TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1019/2026/DS-ST
Ngày: 21-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

2. Ông Phạm Văn Tuyền

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy H – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1404/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1017/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1559/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Le Thi T (tên gọi khác: Lê Thị T1), sinh năm 1957

Địa chỉ thường trú: 44 đường C, Wakeley 2168, S, Australia.

Địa chỉ liên hệ: 1 P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Tiến P, sinh năm: 1990 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: 1 T Chung cư R, số B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1995 – Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: L L, Vinhome C, số B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền lập ngày 21/10/2025).

2. Bị đơn: Ông Dương Quốc P1, sinh năm 1975 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Số A đường số A, KDC T ấp E, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Số A đường số A, KDC T ấp E, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị Hồng N, sinh năm 1983 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Căn hộ C khu S - R, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Căn hộ C khu S - R, khu phố F, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2025; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Nguyên trước đây, từ năm 2021, do có quan hệ quen biết, bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) có cho ông Dương Quốc P1 vay tiền để xây nhà, làm ăn. Tuy nhiên từ khi vay xong, ông P1 vay tiền nhưng cố tình không trả nợ theo thỏa thuận.

Tính đến ngày 14/4/2025, ông Dương Quốc P1 còn nợ bà Le Thi T số tiền nợ gốc như sau:

- 310.000 AUD (bằng chữ: Ba trăm mười nghìn đô la Úc);

- 70.000 USD (bằng chữ: Bảy mươi nghìn đô la Mỹ);

- 3.360.000.000 đồng VNĐ (bằng chữ: Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Đồng thời, vào ngày 14/4/2025, nhằm gia hạn thời hạn trả nợ cho ông P1 thì giữa bà T, ông P1 đã thống nhất ký hợp đồng vay tiền, theo nội dung hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 thì ông P1 có vay của bà T số tiền gồm có: 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô la Úc); 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ); 3.360.000.000 (ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) tiền Việt Nam, lãi suất vay các bên thỏa thuận là 0% (không phần trăm), thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng (ngày 14/4/2025) cho đến hết ngày 30/9/2025, nếu quá thời hạn vay mà bên vay không trả đủ tiền vay cho bên cho vay thì bên vay phải trả thêm tiền lãi là 12%/năm/số tiền vay chưa trả đủ, tính từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế trả đủ cho bên cho vay.

Kèm theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 thì cũng trong ngày 14/4/2025, ông Dương Quốc P1 có viết Giấy xác nhận (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025 giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc P1), theo nội dung trong giấy xác nhận thì ông P1 cam kết trả đủ số tiền vay cho bà T trễ nhất vào ngày 30/9/2025.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, sau nhiều lần đòi nợ thì ông Dương Quốc P1 có trả cho bà T được số tiền gốc là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng. Sau đó, khi đến hạn trả tiền theo thỏa thuận thì ông Dương Quốc P1 không trả tiền cho bà T mà cố tình trốn tránh. Bà T đã tìm nhiều cách để liên lạc yêu cầu ông P1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông P1 không hợp tác, nhiều lần chuyển nơi sinh sống không thông báo cho bà T được biết và cũng không thanh toán thêm khoản nợ nào cho bà T.

Khi bà T cho ông P1 vay tiền thì ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N là vợ chồng hợp pháp, việc ông P1 vay tiền của bà T với mục đích xây nhà, làm ăn, bà N có biết việc vay mượn tiền giữa ông P1, bà T. Do đó, trách nhiệm trả nợ đối với số tiền vay cho bà T là trách nhiệm chung của ông P1 và bà N.

Tính đến ngày 21/5/2026, ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N vẫn không thanh toán các khoản vay cho bà Le Thi T. Mặc dù, bà Le Thi T liên hệ nhiều lần để yêu cầu ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N trả tiền nhưng ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N không hợp tác, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả tiền. Việc ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cố tình trốn tránh nghĩa vụ đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Le Thi T.

Về tiền lãi chậm trả: Khoản 1.3 Điều 1 Hợp đồng vay tiền ngày 14/04/2025 quy định: "Bên B được hoàn trả tiền vay cho Bên A trước thời điểm kết thúc thời hạn vay. Nếu quá thời hạn vay mà Bên B không trả đủ tiền vay cho Bên A thì Bên B phải trả thêm tiền lãi là 12%/năm/số tiền vay chưa trả đủ, tính từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế trả đủ cho Bên A. Bên B thanh toán tiền lãi vào ngày 01 dương lịch hàng tháng cho Bên A". Trong các khoản vay tại Hợp đồng vay tiền ngày 14/04/2025, bà Le Thi T chỉ yêu cầu tính lãi đối với khoản vay bằng tiền Việt Nam với lãi suất chậm trả là 12%/năm. Đối với số tiền vay bằng đồng đô la M và đồng đô la Úc thì bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) thì ông Nguyễn Văn H1 đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1), cụ thể như sau:

Yêu cầu ông Dương Quốc P1 và bà Mai Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) tổng số tiền: 10.531.305.068 (mười tỷ năm trăm ba mươi mốt triệu ba trăm lẻ năm nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng, trong đó:

- Đối với khoản tiền: 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô Úc), quy đổi tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm cho vay (ngày 14/04/2025) là 1 AUD = 16.505 đồng (mười sáu nghìn năm trăm lẻ năm) đồng, thành tiền là: 5.116.550.000 (năm tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Đối với khoản tiền: 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô Mỹ), quy đổi tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm cho vay (ngày 14/04/2025) là 1 USD = 26.000 đồng (hai mươi sáu nghìn) đồng, thành tiền là: 1.820.000.000 (một tỷ tám trăm hai mươi triệu) đồng.

- Đối với khoản tiền: 3.340.000.000 (ba tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng, ngoài tiền gốc này thì tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tạm tính từ ngày 01/10/2025 đến ngày 21/05/2026, lãi suất chậm trả 12%/năm với số tiền là: 254.755.068 (hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng. Tổng cộng là: 3.594.755.068 (ba tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 22/05/2026 cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền nêu trên.

Bản thân bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) không lập gia đình, không có chồng. Khoản tiền mà bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) cho ông Dương Quốc P1 vay theo hợp đồng vay tiền ngày 14/04/2025 là tiền riêng của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Dương Quốc P1 vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hồng N vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 và giấy xác nhận lập cùng ngày giữa ông Dương Quốc P1 và bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) có cơ sở xác định bà T cho ông P1 vay 310.000 AUD, 70.000 USD và 3.360.000.000 đồng. Do ông P1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay cho bà T nên yêu cầu của bà T buộc ông P1 thanh toán số tiền 310.000 AUD quy đổi ra thành tiền Việt Nam, 70.000 USD quy đổi ra thành tiền Việt Nam, 3.360.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 3.360.000.000 đồng là phù hợp với quy định của Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc bà Mai Thị Hồng N liên đới với ông Dương Quốc P1 thanh toán khoản nợ cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1), Viện kiểm sát nhận thấy: Theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 và giấy xác nhận lập cùng ngày chỉ có cá nhân ông P1 ký tên, bà N không tham gia, không ký tên, cũng không nhận tiền từ bà T, ngoài ra theo hợp đồng vay tiền thì mục đích vay tiền của ông P1 là dùng cho mục đích cá nhân của ông P1, quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà N có nghĩa vụ liên đới cùng ông P1 thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà N có trách nhiệm liên đới với ông P1 thanh toán khoản nợ cho bà T.

Từ những nhận định trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Dương Quốc P1 phải trả lại cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) số tiền 310.000 AUD quy đổi thành tiền Việt Nam đồng, 70.000 USD quy đổi thành tiền Việt Nam đồng và số tiền 3.340.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền 3.340.000.000 đồng tính đến ngày 21/5/2026 là 254.755.068 đồng, ông P1 tiếp tục thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 22/5/2026 cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) về việc yêu cầu bà Mai Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới với ông Dương Quốc P1 thanh toán số nợ nêu trên cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1).

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Dương Quốc P1. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường B, Thành phố H cấp: *"Ông Dương Quốc P1 hiện đang cư ngụ tại số A đường số A, KDC T ấp E, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 03/2023"*.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Dương Quốc P1 và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về tài liệu, chứng cứ:

[4.1]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bị đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, hợp pháp như sau: Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025; Giấy xác nhận lập ngày 14/4/2025. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt/thông báo các tài liệu, chứng cứ này cho ông P1, bà N theo quy định nhưng ông P1, bà N không có ý kiến phản đối. Do đó các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) cung cấp được coi là chứng cứ và không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.3]. Xét Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 giữa ông Dương Quốc P1 và bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1):

[4.3.1]. Xét nội dung thỏa thuận giữa các bên về việc cho vay 310.000 AUD và 70.000 USD:

Căn cứ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025, Giấy xác nhận đề ngày 14/4/2025 (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025) thể hiện bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) có cho ông Dương Quốc P1 vay số tiền bao gồm: 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô la Úc); 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ) và số tiền 3.360.000.000 (ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) tiền Việt Nam, lãi suất vay các bên thỏa thuận là 0% (không phần trăm), thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng (ngày 14/4/2025) cho đến hết ngày 30/9/2025, nếu quá thời hạn vay mà bên vay không trả đủ tiền vay cho bên cho vay thì bên vay phải trả thêm tiền lãi là 12%/năm/số tiền vay chưa trả đủ, tính từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế trả đủ cho bên cho vay.

Xét thấy, khi tham gia giao dịch, các đương sự đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi; việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện của hai bên. Như vậy, căn cứ vào các quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463, Điều 464, Điều 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các đương sự thực hiện giao dịch cho vay đúng về chủ thể, hình thức và bên cho vay đã giao tài sản vay cho bên vay theo thỏa thuận.

Tuy nhiên, tại điểm c khoản 1 Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định *"Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội"*.

Tại Điều 22 của Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: *"Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú* ***không được thực hiện bằng ngoại hối,*** *trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N1."*

Theo HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025, Giấy xác nhận đề ngày 14/4/2025 (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025) giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc P1 thì các bên giao dịch cho vay bằng đô la Úc (AUD) và đô la Mỹ (USD) là ngoại hối, là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý ngoại tệ theo quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013). Như vậy, giao dịch cho vay tiền bằng ngoại tệ theo HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025 được xác lập giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc P1 vi phạm điều cấm của luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại Điều 130 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: *"Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần: Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch"*.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xác định HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025 giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc

P1 bị vô hiệu một phần về đối tượng cho vay là ngoại hối là đô la Úc (AUD) và đô la Mỹ (USD).

[4.3.2]. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định "Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định"

Như vậy, hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập hợp đồng, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Do đó, ông P1 có trách nhiệm phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của bà T là 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô la Úc) và 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ).

Tuy nhiên theo Điều 22 của Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) đã viện dẫn ở trên thì mọi giao dịch, thanh toán bằng ngoại hối đều không được phép nên cần quy đổi ra giá trị tương đương bằng đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng N1 công bố để buộc ông P1 phải trả lại cho bà T là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể, nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) yêu cầu quy đổi theo tỷ giá ngoại hối do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 là 1 AUD= 16.505 đồng, 1USD= 26.000 đồng (), cụ thể quy đổi ra tiền Việt Nam các khoản ông P1 phải thanh toán cho bà T như sau:

- Đối với khoản tiền: 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô Úc), quy đổi tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm cho vay (ngày 14/04/2025) là: 310.000 AUD x 16.505VNĐ/1AUD = 5.116.550.000 (năm tỷ một trăm mười sáu triệu năm năm năm mươi nghìn) đồng;

- Đối với khoản tiền: 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô Mỹ), quy đổi tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm cho vay (ngày 14/04/2025) là: 70.000 USD x 26.000VNĐ/1USD = 1.820.000.000 (một tỷ tám trăm hai mươi triệu) đồng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) buộc ông Dương Quốc P1 hoàn trả số tiền 310.000 AUD quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 5.116.550.000 đồng và số tiền 70.000 USD quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay

ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 1.820.000.000 đồng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[4.3.3]. Xét nội dung thỏa thuận giữa các bên về việc cho vay số tiền 3.360.000.000 đồng tiền Việt Nam:

Xét thấy, theo nhận định ở mục [4.3.1] khi tham gia giao dịch, các đương sự đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi; việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện của hai bên, nội dung giao dịch thỏa thuận về việc cho vay số tiền 3.360.000.000 đồng tiền Việt Nam không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức của xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463, Điều 464, Điều 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Hơn nữa, mặc dù HỢP ĐỒNG VAY TIỀN lập ngày 14/4/2025 giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc P1 bị vô hiệu một phần về đối tượng cho vay là ngoại hối đô la Úc (AUD) và đô la Mỹ (USD) nhưng việc vô hiệu một phần này cũng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch, tức là phần nội dung thỏa thuận của các bên về việc cho vay bằng tiền Việt Nam đồng với số tiền là 3.360.000.000 đồng vẫn có hiệu lực pháp luật, phù hợp với quy định của pháp luật và là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết liên quan đến việc cho vay số tiền 3.360.000.000 đồng tiền Việt Nam đồng.

Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng ...*".

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn.."*

Đến nay bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay cho nguyên đơn, bị đơn là bên có lỗi.

Theo sự xác nhận của nguyên đơn thì trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc đòi nợ thị bị đơn có thanh toán cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng tiền Việt Nam thông qua hình thức chuyển khoản. Số tiền mà bị đơn đã trả đã được nguyên đơn trừ vào số nợ gốc 3.360.000.000 đồng. Tính đến ngày 21/5/2026, ông Dương Quốc P1 còn nợ bà T số nợ gốc là 3.360.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 3.340.000.000 đồng.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) yêu cầu ông Dương Quốc P1 phải trả số nợ gốc 3.340.000.000 đồng tiền Việt Nam là có cơ sở chấp nhận.

[4.4]. Đối với yêu cầu về trả lãi:

[4.4.1]. Đối với số tiền cho vay 310.000 AUD và 70.000 USD thì nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) không yêu cầu bị đơn ông Dương Quốc P1 trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4.2]. Đối với số tiền lãi của số tiền 3.340.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 01/10/2025 đến ngày 21/5/2026 theo mức lãi suất 12%/năm tương ứng với số tiền

là 254.755.068 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025 tại mục 1.3 các bên có thỏa thuận:

"Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng cho đến hết ngày 30/9/2025.

Bên B được hoàn trả tiền vay cho Bên A trước thời điểm kết thúc thời hạn vay. Nếu quá thời hạn vay mà Bên B không trả đủ tiền vay cho Bên A thì Bên B phải trả thêm tiền lãi là 12%/năm/số tiền vay chưa trả đủ, tính từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế trả đủ cho Bên A. Bên B thanh toán tiền lãi vào ngày 01 dương lịch hàng tháng cho Bên A".

Căn cứGiấy xác nhận đề ngày 14/4/2025 (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025) tại mục 2, ông Dương Quốc P1 có ghi:

"*Tôi cam kết sẽ trả đủ số tiền vay này cho chị T trễ nhất là ngày 30/9/2025.*

3. Nếu đến hạn này mà tôi không trả đủ tiền vay cho chị T thì tôi cam kết sẽ thanh toán thêm tiền lãi theo nội dung hợp đồng vay tiền đã ký".

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 giữa nguyên đơn, bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định:

"5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: Lãi suất:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có quy định:

"2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc);

c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc)".

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất cho vay mà các đương sự đã thỏa thuận trên hợp đồng vay tiền lập ngày 14/4/2025 là 12%/năm là phù hợp với mức lãi suất của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận, là căn cứ để tính tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn.

Theo sự thỏa thuận các đương sự trên HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025, Giấy xác nhận đề ngày 14/4/2025 (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025), Hội đồng xét xử xác định ngày đến hạn trả nợ hạn chót theo thỏa thuận là ngày 30/9/2025, thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 01/10/2025, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 21/5/2026 thì thời gian chậm trả là 07 tháng 20 ngày (tương ứng là 232 ngày), số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = 3.340.000.000 đồng (nợ gốc chưa trả) x 12%/365 x 232 ngày (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc) = 254.755.068 đồng.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 01/10/2025 đến ngày 21/5/2026 với số tiền là 254.755.068 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về yêu cầu của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới trả nợ: Nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới với ông Dương Quốc P1 thanh toán khoản nợ cho bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN đề ngày 14/4/2025 tại mục 1.4 có thỏa thuận: "*Mục đích vay: Sử dụng cho mục đích cá nhân của bên B*"

Căn cứ Giấy xác nhận đề ngày 14/4/2025 (đính kèm hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025), ông Dương Quốc P1 có cam kết: *"tôi cam kết sẽ bán các tài sản thuộc sở hữu của tôi để trả đủ cho chị T"*.

Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 có quy định: "Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan".

Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 có quy định: *"Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng*

V, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

2. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật này;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng."

Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: *"Thực hiện nghĩa vụ liên đới*

1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

3. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.

4. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ".

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh toàn bộ số tiền mà ông P1 vay bà T theo hợp đồng vay tiền ngày 14/4/2025 được ông P1 sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình, cho sinh hoạt của gia đình, phục vụ cho mục đích chung của gia đình. Hơn nữa, trên hợp đồng vay tiền và giấy cam kết trả nợ bị đơn đều xác nhận vay tiền với mục đích sử dụng cá nhân, chỉ do một mình ông P1 tự đứng ra thực hiện giao dịch và sẽ tự chịu trách nhiệm cá nhân với bà T. Nguyên đơn ngoài lời trình bày ra thì không có chứng cứ chứng minh số nợ mà ông P1 vay bà T ngày 14/4/2025 là nợ chung của vợ chồng, không có chứng cứ chứng minh bà N có liên quan và cùng phải có trách nhiệm chung với ông P1 về việc thanh toán tiền nợ cho bà T nên bà N sẽ không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử chưa có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) về việc yêu cầu bà Mai Thị Hồng N liên đới với ông Dương Quốc P1 thanh toán tiền nợ cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1).

[6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Dương Quốc P1 phải trả cho nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) tổng số tiền là 10.531.305.068 đồng, trong đó bao gồm: 310.000 AUD quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 5.116.550.000 đồng; số tiền 70.000 USD quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 1.820.000.000 đồng và số tiền 3.340.000.000 đồng tiền Việt Nam, tiền lãi là 254.755.068 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) về việc yêu cầu bà Mai Thị Hồng N liên đới với ông Dương Quốc P1 thanh toán tiền nợ cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1).

[6]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: *"Điều 13. Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án:*

1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau:

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015."

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Dương Quốc P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đối với tuyên bố giao dịch vay tiền vô hiệu và 118.531.305 đồng đối với số tiền mà ông P1 có trách nhiệm thanh toán cho bà T. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Dương Quốc P1 phải chịu là 118. 831. 305 đồng.

Nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, do đó bà T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 122, Điều 123, Điều 130, Điều 131, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37, Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013);

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Dương Quốc P1.

1.1. Buộc ông Dương Quốc P1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) số tiền 3.340.000.000 (ba tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng

và tiền lãi tạm tính đến ngày 21/5/2026 là 254.755.068 (hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng.

1.2. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản lập ngày 14/4/2025 giữa bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) và ông Dương Quốc P1 bị vô hiệu một phần về việc vay 310.000 AUD và 70.000 USD.

1.2.1. Buộc ông Dương Quốc P1 có trách nhiệm trả cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) số tiền 310.000 AUD (ba trăm mười nghìn đô la Úc) quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 5.116.550.000 (năm tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng;

1.2.2. Buộc ông Dương Quốc P1 có trách nhiệm trả cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) số tiền 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ) quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm cho vay ngày 14/4/2025 tương ứng số tiền là 1.820.000.000 (một tỷ tám trăm hai mươi triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) về việc yêu cầu bà Mai Thị Hồng N liên đới thanh toán tiền nợ cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1).

3. Kể từ ngày 22/5/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông Dương Quốc P1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Dương Quốc P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.831.305 (một trăm mười tám triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn ba trăm lẻ năm) đồng.

4.2. Bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho bà Le Thi T (tên gọi khác Lê Thị T1) số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 59.149.256 (năm mươi chín triệu một trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm năm mươi sáu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042414 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H (Nguyễn Văn H1 nộp thay).

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP.HCM (2);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

